



Member of MSI Global Alliance

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

**29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 41



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);  
Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);  
Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;  
Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;  
Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;  
Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)  
Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;  
Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;  
Bán buôn khác.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con:</b>					
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Thương mại, Dịch vụ Điện Lực Hà Nội	Số 284A, Ngõ 230, Ngách 21/21, Mễ Trì Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	0,0%	0,0%	100,0%	100,0%

#### Công ty liên kết:

Không có

#### Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

#### Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên Địa chỉ  
Văn phòng Công ty Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.  
Khách sạn Du lịch Điện lực Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu.  
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM.  
Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn  
Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.  
Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội  
(hạch toán độc lập)

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại 142/2/7 Trịnh Hoài Đức, khu phố 4, phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang - Tháp  
Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Ninh Chăm, tỉnh Ninh Thuận.  
Thuận

## II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

## III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

### Hội đồng Quản trị

Ông	LÃ QUANG BÌNH	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/03/2023
Ông	HOÀNG HUY HÙNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/03/2023
Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Thành viên	
Ông	NGUYỄN DUY TÂN	Thành viên	
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Thành viên	

### Ban Tổng Giám đốc

Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	
Bà	HOÀNG THỊ THU LÀI	Phó TGDĐ Đầu tư	Miễn nhiệm ngày 08/09/2022

### Ban Kiểm soát

Bà	LÊ NGỌC QUỲNH	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/07/2022
Bà	ĐỖ THỊ KIM DUNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/07/2022
Bà	NGUYỄN THỊ CẨM HÀ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/07/2022

### Kế toán trưởng

Bà LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

### Đại diện pháp luật

Ông PHÙNG HOÀI NGỌC

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Duyệt, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

Tổng Giám đốc



Số: 320.../BCKT-TC/2023/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực, được lập ngày 30/03/2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0624-2023-142-1

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>958.633.714.681</b>	<b>1.178.949.998.835</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>99.171.919</b>	<b>5.111.564.156</b>
Tiền	111		99.171.919	5.111.564.156
Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.4	<b>796.312.950.911</b>	<b>965.290.160.600</b>
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		796.312.950.911	965.290.160.600
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.414.055.721</b>	<b>148.853.181.281</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	853.384.950	851.134.839
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	22.353.603.453	22.243.787.124
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	127.958.359.425	132.056.164.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(49.751.292.107)	(6.297.905.419)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>49.149.000.585</b>	<b>49.149.000.585</b>
Hàng tồn kho	141		49.149.000.585	49.149.000.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.658.535.545</b>	<b>10.546.092.213</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	8.870.181	72.639.624
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.153.892.044	9.977.679.269
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.495.773.320	495.773.320
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>308.870.844.439</b>	<b>314.497.273.555</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>91.964.845.364</b>	<b>95.464.845.364</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	91.964.845.364	95.464.845.364
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.458.830.123</b>	<b>60.362.400.134</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.111.584.719	11.740.858.381
- Nguyên giá	222		28.425.894.089	29.801.742.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.314.309.370)	(18.060.883.856)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.347.245.404	48.621.541.753
- Nguyên giá	228		56.374.580.642	56.374.580.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.027.335.238)	(7.753.038.889)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>11.391.867.182</b>	<b>11.596.527.914</b>
- Nguyên giá	231		13.984.236.454	13.984.236.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.592.369.272)	(2.387.708.540)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>137.055.301.770</b>	<b>137.055.301.770</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.055.301.770	137.055.301.770
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.4</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>18.198.373</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		18.198.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.267.504.559.120</b>	<b>1.493.447.272.390</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>818.033.477.986</b>	<b>997.289.615.169</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>746.513.049.873</b>	<b>921.562.097.056</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	9.083.257.532	9.043.743.043
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	30.562.699.666	30.542.699.666
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.200.047.684	12.282.478.189
Phải trả người lao động	314		1.805.069.918	1.249.710.680
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.002.563.857	1.069.354.823
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	589.044.013.459	643.507.822.698
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	104.606.456.167	223.657.346.367
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.941.590	208.941.590
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.520.428.113</b>	<b>75.727.518.113</b>
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	71.520.428.113	75.727.518.113
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>449.471.081.134</b>	<b>496.157.657.221</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>449.471.081.134</b>	<b>496.157.657.221</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.071.610.000	454.071.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.071.610.000	454.071.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.773.035.995	2.773.035.995
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(8.373.564.861)	38.313.011.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.313.011.226	33.318.141.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(46.686.576.087)	4.994.870.153
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.267.504.559.120</b>	<b>1.493.447.272.390</b>

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

PHÙNG HOÀI NGỌC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.487.026.502	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.487.026.502	
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.754.654.709	858.516.300
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(267.628.207)	(858.516.300)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.209.874.212	60.737.885.134
Chi phí tài chính	22	VI.5	6.851.744.582	41.578.979.411
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.851.744.582	41.578.966.131
Chi phí bán hàng	25	VI.8	177.477.509	100.909.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	51.669.784.423	12.371.200.077
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(44.756.760.509)	5.828.279.746
Thu nhập khác	31	VI.6	1.833.725.606	
Chi phí khác	32	VI.7	3.763.541.184	17.577.004
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.929.815.578)	(17.577.004)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(46.686.576.087)	5.810.702.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		815.832.589
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(46.686.576.087)	4.994.870.153
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.028)	110

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



PHÙNG HOÀI NGỌC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		(46.686.576.087)	5.810.702.742
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.108.230.743	2.131.291.464
- Các khoản dự phòng	03		43.453.386.688	2.700.765.003
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.246.237.848)	(60.737.898.414)
- Chi phí lãi vay	06		6.851.744.582	41.578.966.131
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.519.451.922)	(8.516.173.074)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		17.360.431.455	33.517.197.394
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			(1.175.663.450)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(53.540.454.386)	159.296.683.741
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		81.967.816	106.939.062
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.918.535.548)	(41.578.966.131)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.355.253.451)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.176.212.775)	(516.325.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.067.508.811)	141.133.692.527
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(21.481.818)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.363.636	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168.977.209.689	232.220.242.363
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.335.181.629	3.962.226.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		173.348.754.954	236.160.986.600
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33			997.881.681.208

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.257.980.200)	(1.370.515.302.568)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.658.180)	(226.784.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123.293.638.380)	(372.860.405.880)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	50		(5.012.392.237)	4.434.273.247
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.111.564.156	677.290.909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	99.171.919	5.111.564.156

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



PHÙNG HOÀI NGỌC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);

Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;

Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;

Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)

Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Bán buôn khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con:</b>					
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Thương mại, Dịch vụ Điện Lực Hà Nội	Số 284A, Ngõ 230, Ngách 21/21, Mễ Trì Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu.

*Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM.  
Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn  
Giao dịch BĐS Ngõ nhà Tương Lai*

*Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.  
Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội  
(hạch toán độc lập)*

*Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại 142/2/7 Trịnh Hoài Đức, khu phố 4, phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang -  
Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Ninh Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.  
Thuận*

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Tài sản vô hình	05 - 45	năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC, kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

501172  
CÔNG T  
TNHH  
CH VỤ T  
CHÍNH KẾ  
À KIỂM T  
PHÍA NA  
P HC

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

#### 19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### 21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	9.362.979	61.528.362
- Tiền gửi ngân hàng	89.808.940	5.050.035.794
+ Tiền gửi (VND)	75.428.475	5.034.408.283
+ Tiền gửi (USD)	14.380.465	15.627.511
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>99.171.919</b>	<b>5.111.564.156</b>

**2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>845.384.950</b>	<b>843.134.839</b>
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình 585	534.620.500	534.620.500
BQLDA Lưới điện Miền Nam - PC2	166.128.639	166.128.639
Các đối tượng khác	144.635.811	142.385.700
<b>2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	8.000.000	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>853.384.950</b>	<b>851.134.839</b>

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.353.603.453</b>	<b>22.243.787.124</b>
Huỳnh Phước Gia	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Phú Lợi	16.790.610.574	16.790.610.574
Công ty Cổ phần CMA Việt Nam (phí nhập khẩu)	1.400.202.492	1.400.202.492
Các đối tượng khác	2.162.790.387	2.052.974.058
<b>Cộng</b>	<b>22.353.603.453</b>	<b>22.243.787.124</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**a. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác (\*)

**Cộng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	86.300.000.000	86.300.000.000
- Trái phiếu	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (*)	796.312.950.911	796.312.950.911	848.990.160.600	848.990.160.600
<b>Cộng</b>	<b>796.312.950.911</b>	<b>796.312.950.911</b>	<b>965.290.160.600</b>	<b>965.290.160.600</b>

**4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**a. Đầu tư vào công ty con**

Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

**c. Đầu tư vào các đơn vị khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)

**Cộng**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>7.000.000.000</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>		<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
<b>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>3.000.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>

**Ghi chú:**

**(\*) Các khoản đầu tư khác bao gồm :**

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông

766.668.321.321

822.330.531.010

Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015 và Phụ lục số PL 01A.2020/ECINVEST-ECPAY/UTQLV ngày 06/09/2020. Thời hạn hợp đồng / phụ lục 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông

29.644.629.590

26.659.629.590

Phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2018/HĐTH/ECPAY-ECINVEST ngày 14/06/2018 và Phụ lục 06/PLHĐ/ECPAY-ECINVEST ngày 05/05/2021. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.



## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng (*)	25.341.879.643		34.564.643.071	
- Ký cược, ký quỹ	46.500.000		51.500.000	
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	102.564.915.482	42.932.635.698	97.438.299.609	4.120.728.565
- Phải trả khác	5.064.300		1.722.057	
<b>Cộng</b>	<b>127.958.359.425</b>	<b>42.932.635.698</b>	<b>132.056.164.737</b>	<b>4.120.728.565</b>
<b>5.2. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.512.000		2.512.000	
- Phải thu dài hạn khác (***)	91.962.333.364		95.462.333.364	
<b>Cộng</b>	<b>91.964.845.364</b>		<b>95.464.845.364</b>	

**Ghi chú:****Số cuối năm**

(\*) Tạm ứng tại ngày 31/12/2022 bao gồm

Ông Phùng Hoài Ngọc

24.254.102.772

Bà Lê Thị Vương Quý

3.708.480

Nhân viên khác

1.084.068.391

**Cộng****25.341.879.643**

(\*\*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

Ông Trương Văn Huy

1.000.000.000

1.000.000.000

Công ty TNHH TMDV PTN

4.667.424.865

4.667.424.865

Công ty TNHH Nam Long

628.037.690

628.037.690

Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch

5.300.000.000

5.100.000.000

Cuộc sống Việt

Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)

78.339.621.397

68.464.928.814

Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Điện Hà Nội

5.509.726.027

5.509.726.027

Công ty TNHH Kinh Doanh và Thương Mại Thịnh Phát

267.142.466

267.142.466

Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền

20.042.875

20.042.875

Chi tạm ứng khác (Bà Lê Thị Hải Yến)

3.993.784.820

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Điện lực Hà Nội

6.499.630.000

6.496.630.000

Các khoản phải thu khác

333.290.162

1.290.582.052

**Cộng****102.564.915.482****97.438.299.609**

(\*\*\*) Phải thu dài hạn khác tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc

12.772.280.000

12.772.280.000

HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang

29.308.601.421

29.308.601.421

Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát (a)

45.131.451.943

48.631.451.943

Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh

750.000.000

750.000.000

HTX Nông nghiệp Bến Thành

1.000.000.000

1.000.000.000

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát

3.000.000.000

3.000.000.000

**Cộng****91.962.333.364****95.462.333.364**

(a) Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015 (Công viên nước Cần Thơ)



## 6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	118.101.089.476	68.349.797.369	29.658.166.878	23.360.261.459
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	766.600.639	5.750.000	766.600.639	5.750.000
+ Phải thu khác	95.686.440.466	52.753.804.768	8.643.720.360	4.522.991.795
+ Trả trước cho người bán	21.648.048.371	15.590.242.601	20.247.845.879	18.831.519.664
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>118.101.089.476</b>	<b>68.349.797.369</b>	<b>29.658.166.878</b>	<b>23.360.261.459</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Hàng hóa	20.144.534.797		20.144.534.797	
- Hàng hóa bất động sản (*)	29.004.465.788		29.004.465.788	
<b>Cộng</b>	<b>49.149.000.585</b>		<b>49.149.000.585</b>	

**Ghi chú:**

(\*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022 tồn kho 06 căn hộ và 03 sản thương mại được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

## 8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Mua sắm TSCĐ</b>		
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>137.055.301.770</b>	<b>137.055.301.770</b>
Dự án Côn Khương	31.182.268.473	31.182.268.473
Dự án Bãi Thom-Phú Quốc	1.349.032.554	1.349.032.554
Dự án KSDL Đà Lạt- Lâm Đồng	183.523.176	183.523.176
Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Củ Chi	5.640.301.337	5.640.301.337
Dự án làng nghề hòa- cây cảnh-cá kiểng huyện Củ Chi (36 ha)	2.988.269.091	2.988.269.091
Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh Thuận	22.907.511.844	22.907.511.844
Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây-Nha Trang	376.471.081	376.471.081
Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu-tỉnh Ninh Thuận	19.546.639	19.546.639
Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	3.850.670.818	3.850.670.818
Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	68.557.706.757	68.557.706.757
<b>Cộng</b>	<b>137.055.301.770</b>	<b>137.055.301.770</b>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	25.138.898.618	535.988.000	3.370.879.221	755.976.398		29.801.742.237
<b>Số tăng trong năm</b>						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
<b>Số giảm trong năm</b>			1.097.669.389	278.178.759		1.375.848.148
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.097.669.389	278.178.759		1.375.848.148
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	25.138.898.618	535.988.000	2.273.209.832	477.797.639		28.425.894.089
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	13.416.939.887	517.088.350	3.370.879.221	755.976.398		18.060.883.856
<b>Số tăng trong năm</b>	610.374.012	18.899.650				629.273.662
- Khấu hao trong năm	610.374.012	18.899.650				629.273.662
- Tăng khác						
<b>Số giảm trong năm</b>			1.097.669.389	278.178.759		1.375.848.148
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.097.669.389	278.178.759		1.375.848.148
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	14.027.313.899	535.988.000	2.273.209.832	477.797.639		17.314.309.370
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	11.721.958.731	18.899.650				11.740.858.381
Tại ngày cuối năm	11.111.584.719					11.111.584.719

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND

3.913.430.167 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND

VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	55.888.730.642			485.850.000			56.374.580.642
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	55.888.730.642			485.850.000			56.374.580.642
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	7.276.080.018			476.958.871			7.753.038.889
Số tăng trong năm	1.265.405.220			8.891.129			1.274.296.349
- Khấu hao trong năm	1.265.405.220			8.891.129			1.274.296.349
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.541.485.238			485.850.000			9.027.335.238
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	48.612.650.624			8.891.129			48.621.541.753
Tại ngày cuối năm	47.347.245.404						47.347.245.404

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.347.245.404 VND  
485.850.000 VND



**11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>13.984.236.454</b>			<b>13.984.236.454</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.984.236.454			13.984.236.454
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2.387.708.540</b>	<b>204.660.732</b>		<b>2.592.369.272</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.387.708.540	204.660.732		2.592.369.272
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>11.596.527.914</b>			<b>11.391.867.182</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	11.596.527.914			11.391.867.182
- Cơ sở hạ tầng				

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản : 11.391.867.182 VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở	31.757.366.167	31.757.366.167		3.019.980.200	34.777.346.367	34.777.346.367
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	54.764.090.000	54.764.090.000		54.115.910.000	108.880.000.000	108.880.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	18.085.000.000	18.085.000.000		61.915.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>104.606.456.167</b>	<b>104.606.456.167</b>		<b>119.050.890.200</b>	<b>223.657.346.367</b>	<b>223.657.346.367</b>

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 26/2020/HĐTDHMDP-PN ngày 08/10/2020	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở	Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng giấy nhận nợ	31.757.366.167	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng đại lý.
Hợp đồng tín dụng hạn mức số CBSG.DN.27250621 ngày 05/07/2021	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	54.764.090.000	Nhà và quyền sử dụng đất, tài sản của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-202000242 ngày 06/08/2020	Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	18.085.000.000	Hợp đồng tiền gửi
<b>Cộng</b>				<b>104.606.456.167</b>	

12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	71.520.428.113	71.520.428.113		4.207.090.000	75.727.518.113	75.727.518.113
<b>Cộng</b>	<b>71.520.428.113</b>	<b>71.520.428.113</b>		<b>4.207.090.000</b>	<b>75.727.518.113</b>	<b>75.727.518.113</b>

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng từng lần số CBSG.DN 27011220 ngày 02/12/2020	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	71.520.428.113	Nhà và quyền sử dụng đất, tài sản của bên thứ ba
<b>Cộng</b>				<b>71.520.428.113</b>	

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa		
- CCDC xuất dùng	8.870.181	
- Chi phí khác (bảo hiểm tài sản)		72.639.624
<b>Cộng</b>	<b>8.870.181</b>	<b>72.639.624</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
- CCDC xuất dùng		18.198.373
- Chi phí sửa chữa lớn		
<b>Cộng</b>		<b>18.198.373</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>14.1 Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Xây Dựng số 1	536.731.647	536.731.647	536.731.647	536.731.647
Các đối tượng khác	1.105.077.020	1.105.077.020	1.207.608.796	1.207.608.796
<b>14.2. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	2.724.060.773	2.724.060.773	2.724.060.773	2.724.060.773
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	2.829.336.792	2.829.336.792	2.870.486.792	2.870.486.792
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	1.304.251.300	1.304.251.300	1.304.251.300	1.304.251.300
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Thuận Phát	583.800.000	583.800.000	389.400.000	389.400.000
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông			11.203.735	11.203.735
<b>Cộng</b>	<b>9.083.257.532</b>	<b>9.083.257.532</b>	<b>9.043.743.043</b>	<b>9.043.743.043</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Ngắn hạn</b>				
Nhận đặt cọc mua căn hộ chung cư Peridot	5.030.000.000	5.030.000.000	5.030.000.000	5.030.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Phú Lợi	4.570.760.002	4.570.760.002	4.550.760.002	4.550.760.002
Các đối tượng khác	422.739.664	422.739.664	422.739.664	422.739.664
<b>15.2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	19.759.200.000	19.759.200.000	19.759.200.000	19.759.200.000
Công ty TNHH Mạnh Điện Phú Quốc	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.562.699.666</b>	<b>30.562.699.666</b>	<b>30.542.699.666</b>	<b>30.542.699.666</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
<b>16.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	235.140.275	40.739.120	150.000.000	125.879.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.979.346.936		6.355.253.451	624.093.485
Thuế thu nhập cá nhân	401.234.217	112.275.245	390.920.299	122.589.163
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	4.666.756.761	660.728.880		5.327.485.641
Thuế môn bài		8.000.000	8.000.000	
Thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>12.282.478.189</b>	<b>821.743.245</b>	<b>6.904.173.750</b>	<b>6.200.047.684</b>
<b>16.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.718.232			493.718.232
Thuế thu nhập cá nhân	2.055.088			2.055.088
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất			1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>495.773.320</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.495.773.320</b>

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí lãi vay	5.002.563.857	1.069.354.823
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.002.563.857</b>	<b>1.069.354.823</b>



**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	50.862.321	72.991.217
- BHXH, BHYT, BHTN	61.263.493	124.476
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	588.890.887.645	643.393.707.005
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	41.000.000	41.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>589.044.013.459</u></b>	<b><u>643.507.822.698</u></b>

**Ghi chú (\*):**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	46.971.350.815	46.971.350.815
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	430.495.478.976	480.566.960.321
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4.819.995.690	4.821.551.250
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	894.889.947	894.889.947
Chi cổ tức năm 2010	813.546.638	813.546.638
Chi cổ tức năm 2016	6.539.185.780	6.574.843.960
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam-TNHH	2.743.891.600	2.225.707.898
Ông Trần Ngọc Thắng	2.650.000.000	6.650.000.000
Ông Hoàng Huy Hùng	842.000.000	842.000.000
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	10.636.870.672	10.636.870.672
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ TMDV Hòa Bình	42.299.692.798	42.468.005.742
Bà Lê Thị Phương Liên (đặt cọc mua cổ phần)	36.450.000.000	36.450.000.000
Thù lao HĐQT	2.663.333.270	2.006.666.622
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	8.256.920	8.256.920
Các khoản phải trả phải nộp khác	62.394.539	1.463.056.220

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>454.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>33.318.141.073</b>	<b>491.162.787.068</b>
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					4.994.870.153	4.994.870.153
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>454.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>38.313.011.226</b>	<b>496.157.657.221</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					(46.686.576.087)	(46.686.576.087)
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>454.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>(8.373.564.861)</b>	<b>449.471.081.134</b>

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	454.071.610.000	100%	454.071.610.000
<b>Cộng</b>		<b>454.071.610.000</b>		<b>454.071.610.000</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454.071.610.000	454.071.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	454.071.610.000	454.071.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi	(35.658.180)	(226.784.520)

**19.4. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**19.5. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

**19.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.773.035.995	2.773.035.995
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**20.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	738,21	430,29

**20.2. Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
- Nguyễn Duy Phương		66.000.000		
- Đỗ Minh Sơn		10.000.000		
- Nguyễn Văn Đầu		9.232.003		
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc		4.000.000		
- Điện lực Hóc Môn		6.971.538		
- Đối tượng khác		9.018.708		
<b>Cộng</b>		<b>105.222.249</b>		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn
- Doanh thu kinh doanh bất động sản
- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.487.026.502

1.487.026.502

Cộng

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Năm nay

Năm trước

Cộng

### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn
- Giá vốn kinh doanh bất động sản
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác
- Giá vốn hàng hóa đã bán

1.754.654.709

858.516.300

Cộng

1.754.654.709

858.516.300

### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (\*)

1.213.053.574

3.962.226.055

12.996.820.638

56.775.659.079

Cộng

14.209.874.212

60.737.885.134

### (\*) Ghi chú

- Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện

12.996.820.638

Lãi chiết khấu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2018/HĐTH/ECPAY-ECINVEST ngày 14/06/2018. Thời hạn hợp đồng 05 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.

### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chi phí tài chính khác (phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư)

6.851.744.582

41.578.966.131

13.280

Cộng

6.851.744.582

41.578.979.411

**6. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
  - Tiền phạt thu được
  - Các khoản khác (chi phí văn phòng chia sẻ)
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	36.363.636	
	1.797.361.970	
	<b>1.833.725.606</b>	

**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
  - Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
  - Xóa công nợ nhân viên nghỉ việc
  - Tài trợ kinh phí làm đường
  - Các khoản khác
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	846.958.645	16.911.874
	2.916.581.244	
	1.295	665.130
	<b>3.763.541.184</b>	<b>17.577.004</b>

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**8.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	177.477.509	
		100.909.600
	<b>177.477.509</b>	<b>100.909.600</b>

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu
  - Chi phí công cụ, dụng cụ
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao
  - Thuế, phí, lệ phí
  - Chi phí dự phòng
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	201.550.586	167.585.129
	16.151.569	76.082.661
	3.069.684.813	3.202.365.755
	1.281.798.599	1.299.160.620
	668.728.880	668.728.880
	43.453.386.688	2.700.765.003
	318.416.245	1.356.181.579
	2.660.067.043	2.900.330.450
	<b>51.669.784.423</b>	<b>12.371.200.077</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
  - Chi phí công cụ, dụng cụ
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao TSCĐ
  - Thuế, phí, lệ phí
  - Chi phí dự phòng
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	201.550.586	167.585.129
	29.849.939	76.082.661
	3.069.684.813	3.202.365.755
	2.108.230.743	2.157.676.920
	668.728.880	668.728.880
	43.453.386.688	2.700.765.003
	1.410.417.949	1.356.181.579
	2.660.067.043	3.001.240.050
	<b>53.601.916.641</b>	<b>13.330.625.977</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	Năm nay	Năm trước
		815.832.589
<b>Cộng</b>		<b>815.832.589</b>

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

	Năm nay	Năm trước
	(46.686.576.087)	4.994.870.153
	(46.686.576.087)	4.994.870.153
	45.407.161	45.407.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.028)</b>	<b>1110</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai  
Trong năm 2022, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng  
Trong năm 2022, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Năm nay

**4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay  
123.257.980.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

1.1 Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần		1.487.026.502			1.487.026.502
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		1.487.026.502			1.487.026.502
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
Giá vốn		1.754.654.709			1.754.654.709
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài		1.754.654.709			1.754.654.709
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận					
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>		<b>(267.628.207)</b>			<b>(267.628.207)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					14.209.874.212
Chi phí tài chính					6.851.744.582
Chi phí bán hàng					177.477.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp					51.669.784.423
Thu nhập khác					1.833.725.606
Chi phí khác					3.763.541.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành					<b>(46.686.576.087)</b>
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					
Tổng chi phí mua tài sản					
Tài sản bộ phận	40.396.332.970	5.105.474.437			45.501.807.407
Tài sản bộ phận phân bổ					1.212.002.751.713
Tài sản không phân bổ					10.000.000.000
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.396.332.970</b>	<b>5.105.474.437</b>			<b>1.267.504.559.120</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.925.422.347	7.082.506.722	7.312.514.400		19.320.443.469
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					694.106.578.350
Nợ phải trả không phân bổ					104.606.456.167
<b>Tổng cộng nợ</b>	<b>4.925.422.347</b>	<b>7.082.506.722</b>	<b>7.312.514.400</b>		<b>818.033.477.986</b>



**2 . Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

**Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

	Năm nay
<b>Tiền lương và thù lao</b>	
Ông Lê Quang Bình	159.999.996
Ông Phùng Hoài Ngọc	737.369.156
Ông Nguyễn Duy Tân	120.000.000
Ông Trần Ngọc Thắng	120.000.000
Ông Hoàng Huy Hùng	120.000.000
Bà Lê Thị Vương Quý	374.482.840
Bà Hà Thùy Ngân	33.333.330
Bà Lê Ngọc Quỳnh	33.333.330
Bà Phan Thị Hoàng Yến	19.999.998
Bà Đỗ Thị Kim Dung	39.999.996
Nguyễn Thị Cẩm Hà	19.999.998

**Giao dịch khác**

Ông Phùng Hoài Ngọc	Nhận tạm ứng	1.546.700.000
	Hoàn tạm ứng	7.782.817.398
Ông Trần Ngọc Thắng	Chuyển trả tiền	4.000.000.000
Bà Lê Thị Vương Quý	Nhận tạm ứng	10.000.000
	Hoàn tạm ứng	32.333.560

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm
Phải thu (Ông Phùng Hoài Ngọc)	24.254.102.772
Phải thu (Bà Lê Thị Vương Quý)	3.708.480
Phải trả (Ông Trần Ngọc Thắng)	2.650.000.000
Phải trả (Ông Hoàng Huy Hùng)	842.000.000
Phải trả (Thù lao HĐQT chưa chi)	2.663.333.270

**2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm
Phải thu	
Phải trả (Bà Lê Thị Phương Liên)	36.450.000.000

**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0,00%
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Thuận Phát	Thành viên HĐQT của ECI là Tổng Giám đốc của Thuận Phát	0,00%



Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ TMDV Hòa Bình	Tổng Giám đốc ECI là Chủ tịch của Hòa Bình	0,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Eclife	Thành viên HĐQT của ECI là Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc của Eclife	0,00%
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	20,09%
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	Cổ đông lớn - Tổng Giám đốc ECI là Chủ tịch của EHN	33,03%
Công ty TNHH Mạnh Điện Phú Quốc	Tổng Giám đốc ECI là người đại diện của Mạnh Điện	0,00%

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Cho mượn tiền	290.000.000
	Trả tiền mượn	90.000.000
	Sử dụng dịch vụ	441.323.198
	Thanh toán công nợ	518.113.000
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Thu lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	5.266.711.843
	Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	12.996.820.638
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	47.995.000.000
	Thu lại tiền hợp tác đầu tư	100.672.209.689
	Phân bổ chi phí	2.315.883.788
	Sử dụng dịch vụ	78.838.746
	Thanh toán công nợ	97.035.773
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Thuận Phát	Sử dụng dịch vụ / Mua hàng hóa	180.000.000
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	50.605.000.000
	Thu tiền hợp tác đầu tư	3.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ TMDV Hòa Bình	Phân bổ chi phí văn phòng	170.912.944
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Bán 1.500.000 cổ phiếu	
	Mua 1.409.700 cổ phiếu	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Nợ phải thu	5.300.000.000
	Nợ phải trả	2.837.593.712
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Nợ phải thu	78.347.621.397
	Nợ phải trả	
	Hợp tác đầu tư	796.312.950.911
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ TMDV Hòa Bình	Nợ phải thu	
	Nợ phải trả	42.299.692.798
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Thuận Phát	Nợ phải thu	45.131.451.943
	Nợ phải trả	431.079.278.976

Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	Nợ phải thu	20.042.875
	Nợ phải trả	11.941.121.972
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Nợ phải trả	46.971.350.815
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	Nợ phải thu	5.509.726.027
	Nợ phải trả	22.483.260.773
Công ty TNHH Mạnh Điện Phú Quốc	Nợ phải thu	
	Nợ phải trả	780.000.000

**3 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**4 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

PHÙNG HOÀI NGỌC